TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2024/DS-PT
Ngày: 28/03/2024
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tào**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 334/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về "*Tranh chấp thừa kế tài sản; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 251/2024/QĐPT ngày 05 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1954; nơi cư trú: tổ dân phố L, phường C, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn S1; địa chỉ: tổ 43 đường S2, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Vũ Văn H1 và bà Nguyễn Thị Minh P; cùng trú tại: 227 đường N1, Phường Y, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H1 có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Th (đã chết). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng bao gồm:

- Bà Võ Thị U, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Quốc T2;

Cùng có nơi cư trú: tổ dân phố T3, phường C4, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Nguyễn Văn M (đã chết). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm: bà Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị Dáng M2, Ông Nguyễn Quốc M3;

Cùng có nơi cư trú: tổ dân phố T3, phường C4, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

- Bà Nguyễn Thị Thanh Th1; nơi cư trú: tổ dân phố Đ1, phường C5, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Nguyễn Văn C6; nơi cư trú: tổ dân phố L, phường C6, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: tổ dân phố P1, phường C7, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị T4; nơi cư trú: tổ dân phố Đ1, phường C5, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

3. Ông Nguyễn Th2; nơi cư trú: 33 đường HĐ, phường C8, quận H4, Thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị Khánh H3; nơi cư trú: 81 đường H4, phường NĐ, quận Đ1, Thành phố Hà Nội.

5. Bà Nguyễn Thị S2; nơi cư trú: tổ dân phố Đ1, phường C5, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

Các ông, bà Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Quốc M3, Nguyễn Thị Dáng M2, Lê Thị Minh Thuận, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Th2 và Nguyễn Thị Khánh H3, Nguyễn Thị S2 đều ủy quyền cho ông Trần Văn S1.

6. Bà Trần Thị Th3, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Thái: bà Nguyễn Thị Tường V1, sinh năm: 1994; nơi cư trú: 227 đường N2, Phường Y4, quận T5, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

7. UBND thành phố C1; địa chỉ: 02 đường P2, TDP P1, Phường C7, Thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Ngọc Th4 - Chủ tịch, vắng mặt.

- *Người làm chứng:* ông Mai Thanh V2; Nơi cư trú: Tổ dân phố P3, phường C2, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Ch, sinh năm 1920 (chết năm 1998) và bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1926 (chết năm 1999) có 05 người con đẻ là Nguyễn

Th, sinh năm 1941 (chết năm 2005); Nguyễn Thị H5, sinh năm 1947 (chết năm 2012); Nguyễn Thị T4, sinh năm 1948; Nguyễn Thị S2, sinh năm 1949; Nguyễn Thị S, sinh năm 1954. Năm 1954, ông Nguyễn Ch có vợ là bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm: 1931 (chết năm 2017) và có 02 con chung với bà Ph là Nguyễn Th2, sinh năm 1960 và Nguyễn Thị Khánh H3, sinh năm 1962.

Trong quá trình chung sống, ông Ch và bà B1 có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1, trên đất có 02 căn nhà cấp 4: căn thứ nhất có diện tích 14.6m^2 và căn thứ hai có diện tích 70.2m^2. Ngày 27/10/1997, UBND huyện C1 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0035 cho hộ ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1.

Ngày 25/9/1998 ông Ch có lập di chúc để lại cho gia đình bà Nguyễn Thị H5 diện tích 140m^2. Phần còn lại tạm trao lại cho tất cả các con làm nơi nuôi dưỡng và chăm sóc bà Đỗ Thị B1. Di chúc được Phòng công chứng Nhà nước số 03 chứng thực ngày 03/10/1998.

Trong thời gian bà B1 còn sống, bà Nguyễn Thị H5 cùng con trai Nguyễn Văn T và vợ ông T là bà Trần Thị Th3 đã nhận phần đất 140m^2 quản lý, sử dụng theo nội dung di chúc. Năm 2012 khi bà H5 mất thì ông T, bà Thái tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất và giữ toàn bộ giấy tờ.

Trong các năm 2011, 2015, ông T có đơn gửi UBND Thành phố C1 kiến nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0035 cho hộ ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 tuy nhiên UBND Thành phố C1 đều trả lời không có cơ sở và hướng dẫn ông T giải quyết tranh chấp về thừa kế tại Tòa án.

Sau đó, ông T đã làm giả Giấy bán đất đề ngày 25/4/1998 từ ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 cho vợ chồng ông T và nộp hồ sơ nhận chuyển nhượng đối với thửa đất trên để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ này, UBND Thành phố C1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01953 ngày 21/9/2016 cho ông T, bà Thái.

Trong khi đó, năm 2013, nguyên đơn đã làm đơn báo mất giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0035 cho hộ ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1. Do đó, việc UBND Thành phố C1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01953 ngày 21/9/2016 cho ông T, bà Thái là chưa đảm bảo quy định vì các lý do sau:

- Giấy bán đất đề ngày 25/4/1998 từ ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 cho vợ chồng ông T không có bản chính, không được công chứng, chứng thực hợp pháp, không có chữ ký của các thành viên trong hộ.

- Ngày 25/9/1998 ông Ch có lập di chúc để lại cho gia đình bà Nguyễn Thị H5 diện tích 140m^2 thì không lý do gì ông Ch, bà B1 lại làm giấy sang nhượng đất cho vợ chồng ông T.

Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1 như sau:

- Đối với phần diện tích 140m^2 đã có di chúc cho bà H5, nay vợ chồng ông T, bà Thái quản lý sử dụng: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

- Đối với phần diện tích còn lại 763.9m^2 - 140m^2 = 623.9m^2 chia đều cho 07 người con: Nguyễn Th, sinh năm 1941 (chết năm 2005); Nguyễn Thị H5, sinh năm 1947 (chết năm 2012); Nguyễn Thị T4, sinh năm 1948; Nguyễn Thị S2, sinh năm 1949; Nguyễn Thị S, sinh năm 1954, Nguyễn Th2, sinh năm 1960 và Nguyễn Thị Khánh H3, sinh năm 1962.

Bà S đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Văn T – sinh năm 1975, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Quốc M3, Nguyễn Thị Dáng M2, Lê Thị Minh Thuận, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Th2 và Nguyễn Thị Khánh H3, Nguyễn Thị S2 đã trình bày ý kiến thống nhất như trên. Tại bản tường trình ngày 25/5/2023, bà Nguyễn Thị S thay đổi yêu cầu giải quyết như sau:

- Thửa đất 118A có diện tích 378.7m^2 chia cho hàng thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị H5 (chết) có con trai là Nguyễn Văn T cùng vợ ông T là bà Trần Thị Th3 quản lý và sử dụng (trong đó bao gồm cả phần diện tích 140m^2 mà cha bà đã để di chúc lại cho bà H5).

- Thửa đất 118A có diện tích 385.2m^2 thuộc quyền quản lý và sử dụng của 06 người trong hàng thừa kế gồm có Nguyễn Th, sinh năm 1941 (chết năm 2005); Nguyễn Thị T4, sinh năm 1948; Nguyễn Thị S2, sinh năm 1949; Nguyễn Thị S, sinh năm 1954, Nguyễn Th2, sinh năm 1960 và Nguyễn Thị Khánh H3, sinh năm 1962.

Bị đơn trình bày và có yêu cầu như sau: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do:

Thứ nhất, nguồn gốc đất tranh chấp là do bà Nguyễn Thị H5 nhận chuyển nhượng đất từ bà Nh1 thể hiện tại Giấy sang nhượng nhà ở ngày 20/10/1988 có đầy đủ chữ ký của bà Hoàng Thị Nh1 – bên chuyển nhượng và nhân chứng ông Nguyễn Văn Ch1, có xác nhận của bà Vương Thị N3 (con bà Nh1), ông Hoàng Văn Nh2, bà Hoàng Thị M4, ông Nguyễn Văn Đ2. Ngoài ra, việc chuyển nhượng đất này của hai bên được tổ dân phố X, Ban nhân dân thôn X 4 xác nhận. Người làm chứng ông Mai Thanh V2 (bạn của ông Ch) cũng xác nhận sự việc trên. Lời khai của người làm chứng, bị đơn và chứng cứ, tài liệu thể hiện trong vụ án có sự thống nhất với nhau, đều thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị H5 nhận chuyển nhượng từ bà Hoàng Thị Nh1. Không phải do vợ chồng ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 tạo lập mà có.

- *Về hiện trạng sử dụng đất:* Từ khi nhận chuyển nhượng đất năm 1988 đến trước thời điểm bà Nguyễn Thị S khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu chia di sản thừa kế năm 2017 thì quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp là gần 30

năm. Nhà và đất do bà H5 và ông T tôn tạo, xây dựng nên mà có. Nhà và đất hiện nay do ông Nguyễn Văn T (con bà H5) và vợ là bà Trần Thị Th3 quản lý, sử dụng. Từ khi bà Nguyễn Thị H5 nhận chuyển nhượng nhà và đất của bà Hoàng Thị Nh1 đến nay thì hầu hết nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước do bà Nguyễn Thị H5 hoặc do ông Nguyễn Văn T (con bà H5) thực hiện phù hợp với quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

- *Về quá trình sử dụng đất tranh chấp:* ông Nguyễn Văn Ch có 02 vợ là bà Đỗ Thị B1 và bà Nguyễn Thị Ph. Thời kỳ chiến tranh, ông Ch tập kết ra Bắc từ năm 1954, có thêm vợ là bà Ph và có 02 người con chung. Sau khi ông Ch bán nhà và đất tại địa chỉ khóm X 2, phường C2, thị xã C1, tỉnh Khánh Hoà để chia tài sản cho các con, chuyển sang ở nhà bà H5 (nhà và đất đang tranh chấp) thì không lâu sau đó, ông Ch cũng đã ra Hà Nội để ở cùng vợ hai là bà Ph cho đến khi già yếu và chết (Bút lục số 07- Giấy chứng tử mang tên ông Nguyễn Ch). Từ khi nhận chuyển nhượng đất của bà Nh1, bà Nguyễn Thị H5 và ông Nguyễn Văn T đã sống trên đất, trực tiếp quản lý, sử dụng, tôn tạo đất, ông Nguyễn Ch không có bất kỳ công sức đóng góp hay tạo lập gì trên đất. Quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế hàng năm đối với nhà và đất cũng thể hiện tên người chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị H5 (hoặc con bà H5 là anh Nguyễn Văn T) đứng ra kê khai, nộp thuế. Ông Ch hay các anh chị em khác đều không ở trên đất, không có bất kỳ công sức đóng góp, hay tạo lập gì trên đất. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 92, 93, 94, 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, kính đề nghị Tòa án ghi nhận sự thật khách quan của vụ án là nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị H5.

Thứ hai, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Ch là không đúng quy định của pháp luật. Tại Bút lục số 341- Giấy xác nhận nhà ở do ông Nguyễn Ch lập ngày 21/5/1997 để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ, trong có nội dung chữ viết, chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị H5 đồng ý cho ông Nguyễn Ch đăng ký quyền sử dụng đất là giả mạo, vì bản thân bà Nguyễn Thị H5 là người không biết chữ, cả làng đều biết việc này. Căn cứ theo Kết luận giám định số 381/GĐ-GT/2021 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa thì thì kết quả chữ ký trong Giấy xác nhận này hoàn toàn không trùng khớp mẫu chữ ký và chữ viết mang tên "Nguyễn Thị H5".

Ngoài ra, toàn bộ nội dung xác nhận và chữ ký mang tên Nguyễn Thị H5 có thể xác định do một người viết ra, tuy nhiên bà Nguyễn Thị H5 là người không biết chữ, ngoài ký tên và ghi được họ tên của mình thì bà không thể viết được, việc này cả TDP X, phường C2 đều có thể làm chứng (thể hiện tại Bút lục 224 - Đơn xin xác nhận ngày 10/7/2012 của anh Nguyễn Văn T). Do đó, nội dung xác nhận này là giả mạo. Ông Ch vì muốn cấp GCNQSDĐ đất nên đã lập khống Giấy xác nhận có chữ ký của bà H5. Việc ông Ch đi kê khai đứng tên quyền sử dụng đất trên đất của bà H5, bà H5 không hề hay biết.

Tuy nhiên, sau khi biết ông Ch được cấp Giấy CNQSDĐ có số vào sổ 00035 QSDĐ/CPN-CR ngày 27/10/1997 (Bút lục 332), bà H5 làm đơn khiếu nại gửi đến UBND phường C2 và UBND Thị xã C1 để yêu cầu giải quyết (Bút lục

hồ sơ số 335), UBND phường C2, UBND thị xã C1 tiếp nhận đơn và chuyển cho Phòng địa chính C1 giải quyết. Việc ông Ch được cấp Giấy chứng nhận dựa trên hồ sơ cấp đất năm 1997 là không đúng sự thật, không đúng quy định của pháp luật, chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị H5 không đồng ý cho ông Nguyễn Ch đứng tên trên GCNQSDĐ đối với nhà và đất của bà.

Thứ ba, bản di chúc của ông Nguyễn Ch là không hợp pháp theo quy định tại Điều 634, Điều 637, Điều 649, Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995. Đối tượng của bản di chúc do ông Nguyễn Ch lập lại là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị H5. Do đó, bản di chúc này không có giá trị pháp lý.

Ngoài ra, tại phiên Toà sơ thẩm xét xử ngày 03/12/2021, bà S và những người có quyền nghĩa vụ liên quan thừa nhận việc bà S cùng những người khác không có mặt tại Hà Nội, không ký tên vào "Bản di chúc thừa kế" mà ông Nguyễn Ch lập ngày 25/9/1998 thể hiện có đầy đủ chữ ký của bà Nguyễn Thị S và những người khác.

Mặt khác, bản thân bà S khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ch theo di chúc nhưng không cung cấp được bản chính của bản di chúc. Căn cứ quy định tại các Điều 93, 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu này của bà S không có cơ sở chấp nhận.

Từ những lẽ trên, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông/bà Nguyễn Ch, Đỗ Thị B1 do UBND thành phố C1, tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 27/10/1997 có số vào sổ 00035 QSDĐ/CPN-CR đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, diện tích 864m^2 (loại bản đồ 201), nay là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22, diện tích 763,9m^2 (theo bản đồ VN2000).

Bị đơn xin rút yêu cầu hủy "Bản di chúc thừa kế" mà ông Nguyễn Ch lập ngày 25/9/1998.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 6 năm 2017 và ngày 14 tháng 9 năm 2017, người làm chứng ông Mai Thanh V2 trình bày: vào đầu năm 1988, do nhu cầu muốn mua nhà ở cho con trai nên tôi có ý định mua thửa đất số 118, tờ bản đố số 22, tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2 của bà Hoàng Thị Nh1. Mấy tháng sau bà Nh1 quay lại thì ông được biết bà Nh1 đã bán cho bà Nguyễn Thị H5. Lúc đó trên đất chỉ có 01 căn nhà tôn, vách ván, vài cây dừa. Năm 1996, ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 bán đi căn nhà đối diện lô đất này, chuyển sang lô đất này ở cùng với con gái là bà Nguyễn Thị H5 và cháu trai là ông Nguyễn Văn T.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ các Điều 612, 624, 626 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy di chúc lập ngày 25/9/1998.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 đối với thửa đất tại thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay thuộc thửa 118, Tờ bản đồ 22) tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1.

3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 00035/QSDĐ/CPN-CR ngày 27 tháng 10 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện C1 (nay là thành phố C1) cấp cho hộ ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay thuộc thửa 118, Tờ bản đồ 22) tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, quy định về chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo đề nghị xem xét huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Ngày 30/9/2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông, bà: Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Văn T (sinh năm 1975), Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị S2 kháng cáo với cùng nội dung đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.]. Ngày 30/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông các ông bà: Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Văn T (sinh năm 1975), Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị S2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Văn T (sinh năm 1975), Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị S2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do các đương sự kháng cáo toàn bộ bản án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề:

[2.1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của cha mẹ bà là ông Nguyễn Ch (chết năm 1998) và bà Đỗ Thị B1 (chết năm 1999), tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1, trên đất có căn nhà cấp 4. Bà S yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Ch theo di chúc lập ngày 25/9/1998 và chia tài sản thừa kế của cụ Đỗ Thị B1 theo pháp luật và yêu cầu được nhận hiện vật là một phần thửa đất trên cùng với 05 đồng thừa kế khác.

[2.2]. Bị đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông, bà Nguyễn Ch, Đỗ Thị B1 do UBND thành phố C1, tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 27/10/1997, số vào sổ 00035 QSDĐ/CPN-CR đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 5, diện tích 864m^2 (bản đồ 201), nay là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22, diện tích 763,9m^2 (theo bản đồ VN2000). Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc hủy di chúc của ông Nguyễn Ch lập ngày 25/9/1998, Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố đã rút là đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất tranh chấp, thấy:

Ngày 20/10/1988, bà Nguyễn Thị H5 nhận chuyển nhượng nhà, đất của bà Hoàng Thị Nh1 theo Giấy sang nhượng nhà ở ngày 20/10/1988. Theo Giấy sang nhượng nhà ở ngày 20/10/1988 thì thửa đất có đông tây tứ cận như sau: Bắc giáp ngõ hẻm nước chảy; Nam giáp nhà ông Trần Thạch Ng; Đông giáp Quốc lộ 1; Tây giáp nhà bà Trần Thị Trình; Giấy sang nhượng nhà ở ngày 20/10/1988 có chữ ký của bà Hoàng Thị Nh1 là bên chuyển nhượng và các nhân chứng ký xác nhận bao gồm ông Nguyễn Văn Ch1, bà Vương Thị N3 (con bà Nh1), ông Hoàng Văn Nh2, bà Hoàng Thị M4, ông Nguyễn Văn Đ2. Ngoài ra, việc chuyển nhượng nhà đất giữa bà Nh1 và bà H5 được tổ dân phố X, Ban nhân dân thôn X 4 và UBND xã C2 xác nhận nội dung bà Hoàng Thị Nh1 tự nguyện sang nhượng nhà ở và đất cho bà Nguyễn Thị H5 ngụ tại X 2 theo hộ khẩu của bà Đỗ Thị B1.

Theo Biên bản xác minh ngày 20/5/2021 tại UBND phường C2 (BL346) thì thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1 có tứ cận: phía Bắc giáp mương nước; phía Nam giáp nhà ông Hoàng

Bảo H6 (trước là của ông Trần Thạch Ng, bà Ngô Thị B2 sử dụng, sang nhượng cho ông Hoàng Văn Tr, ông Tr cho con là Hoàng Bảo H6); phía Tây giáp ông Đặng Văn D1; phía Đông giáp Quốc lộ 1. Như vậy, thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1 có 03 cận trùng với thửa đất mà bà H5 nhận chuyển nhượng của bà Hoàng Thị Nh1 theo Giấy sang nhượng nhà ở năm 20/10/1988.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2017 (BL27), người làm chứng ông Mai Thanh V2 trình bày: *"Lô đất mà ông Nguyễn Văn T đang sử dụng là của bà Nguyễn Thị H5, mẹ của ông T mua của bà Nh1 (đã chết), bà H5 mua đất từ năm 1988. Do ông Ch và tôi là người chơi thân với nhau nên ông Ch có nói với tôi là bà H5 đã mua lô đất này. Lô đất này trước đó tôi cũng đã có ý định mua nhưng bà H5 đã mua rồi nên tôi không mua nữa. Còn ông Nguyễn Ch có nhà và đất ở thôn 2, nay là TDP P3. Ông Ch, bà B1 đã bán nhà đất này chia cho các con, sau đó sang ở nhà bà H5, sau đó ông Ch đi ra Bắc và chết, ngoài ra, tôi không biết gì khác"*.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2017 (BL 166), ông V2 khai: *"Vào đầu năm 1988, nhu cầu muốn mua nhà ở cho con trai, tôi có ý định mua lô đất này của bà Hoàng Thị Nh1 nhưng do bà Nh1 vào vùng 4 cùng gia đình. Mấy tháng sau bà quay lại thì tôi được biết bà Nh1 đã bán cho bà Nguyễn Thị H5, mẹ ruột của anh Nguyễn Văn T. Lúc đó trên đất chỉ có 01 căn nhà tôn, vách đất, vài cây dừa. Tôi không nhớ chính xác bao nhiêu cây. Năm 1996, ông Nguyễn Ch và bà Đỗ Thị B1 bán đi căn nhà đối diện lô đất này, chuyển sang lô đất này ở cùng với con gái bà Nguyễn Thị H5 và cháu trai Nguyễn Văn T"*.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng thửa đất đang tranh chấp là của mẹ ông, bà Nguyễn Thị H5 mua của bà Hoàng Thị Nh1. Sau khi mua nhà đất của bà Nh1, ngày 28/10/1988, bà H5 và ông Nguyễn Văn T có Đơn xin tách khẩu từ sổ hộ khẩu số 17909 hộ bà Đỗ Thị B1 ở thôn X 2, C7c Bắc, C1, Phú Khánh chuyển sang sổ hộ khẩu mới số 24575 chủ hộ Nguyễn Thị H5 ở X 4, C2, C1 (Biên bản xác minh ngày 29/6/2021 tại Đội quản lý hành chính Công an TP C1). Bà H5 là người nộp thuế nhà đất từ năm 1990 cho đến khi bà Nguyễn Thị H5 chết (năm 2012) thì ông T tiếp tục là người nộp (BL 415- 432). Sau khi biết được sự việc hộ ông Ch, bà B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp thì bà Nguyễn Thị H5 đã làm đơn khiếu nại gửi UBND thị xã C1, UBND thị xã C1 có Giấy báo số 119 ngày 14/11/2001 (BL 187) gửi cho bà H5 thể hiện nội dung: ngày 13/11/2001, UBND thị xã C1 nhận được đơn của bà Nguyễn Thị H5 khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác trên đất của bà. Hồ sơ đã được UBND thị xã xem xét và chuyển đến Phòng Địa chính thị xã C1 để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 28/12/2001, bà H5 được UBND phường C2 mời lên phường làm việc theo đơn khiếu nại của bà (BL186).

Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất từ bà Nh1, bà H5 là người quản lý, sử dụng ổn định, sau khi bà H5 mất (năm 2012), ông T tiếp tục đóng thuế và quản lý, sử dụng. Tại biên bản xác minh ngày 29/6/2021 tại Đội quản lý hành

chính - Công an thành phố C1 cũng đã xác thực lời trình bày của bị đơn rằng sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất từ bà Hoàng Thị Nh1 ngày 20/10/1988 thì ngày 28/10/1988 bà H5, ông T đã tách khẩu từ sổ hộ khẩu số 17909 sang hộ khẩu mới 24575 để về sinh sống tại nhà đất đã nhận chuyển nhượng.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Uỷ ban nhân dân huyện C1 (nay là thành phố C1) số L 421453 ngày 27/10/1997 cho hộ gia đình ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05, diện tích 864m^2 tọa lạc tại xã C2, huyện C1 (nay là TP. C1), ông Ch nộp Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 21/5/1997 có ghi nội dung: *"Nguồn gốc thửa đất sang lại năm 1988 do con gái Nguyễn Thị H5 đứng tên mua"*; Giấy xác nhận nhà ở đề ngày 21/5/1997 có nội dung: *"Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị H5 là con chuyển quyền sử dụng cho cha năm 1997 đã đăng ký kê khai trong bộ thuế xã hiện nay không ai tranh chấp. Tôi Nguyễn Thị H5 có ý kiến ngôi nhà này là của cha mẹ tôi mua để tôi đứng tên tách hộ khẩu là đúng. Kính xin UBND xã xét giúp đỡ xác nhận cho ông Nguyễn Ch đăng ký quyền sở hữu"* có chữ ký ***"Nguyễn Thị H5"***. Căc cứ vào các tài liệu này, Ủy ban nhân dân huyện C1 (nay là thành phố C1) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 421453 ngày 27 tháng 10 năm 1997 cho hộ gia đình ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1, đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05.

Đối với Giấy xác nhận nhà ở đề ngày 21/5/1997, bị đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng bà H5 không biết chữ và chữ ký trong giấy không phải là chữ ký của bà H5, ông T yêu cầu giám định chữ ký của bà H5. Kết luận giám định số 381/GĐ-GT/2021 ngày 02/11/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận nội dung: *"Chữ ký "Hong" mang tên "Nguyễn Thị H5" dưới dòng chữ "kính xin", ở góc dưới bên phải trên "Giấy Xác nhận nhà ở", đề ngày 21-5-1997; mang tên "Nguyễn Ch" ở thôn 4 xã Cam Fúc nam, H. C1, T. Khánh hòa so với chữ ký mang tên "H5", "Nguyễn Thị H5" trên các mẫu so sánh M1 và M3 không phải do cùng một người ký ra"*.

Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 421453 ngày 27/10/1997 mà UBND huyện C1 cấp cho hộ gia đình ông Ch, bà B1 dựa trên Giấy sang nhượng nhà ở ngày 20/10/1988 và Giấy xác nhận nhà ở đề ngày 21/5/1997 có chữ viết giả mạo của bà H5 là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 00035/QSDĐ/CPN-CR ngày 27 tháng 10 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện C1 (nay là thành phố C1) cấp cho hộ ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Xét tính hợp pháp của Di chúc ngày 25/9/1998:

Ngày 25/9/1998 cụ Ch có lập di chúc để lại cho gia đình bà Nguyễn Thị H5 diện tích 140m^2. Phần còn lại tạm trao lại cho tất cả các con làm nơi nuôi dưỡng và chăm sóc cụ Đỗ Thị B1. Ngoài ra, trong di chúc cụ Ch còn định đoạt một số tài sản khác và cho bà Nguyễn Thị S bán 01 cây vàng 9999 và 01 xe máy

chuyển tiền vào ngân hàng đứng tên cụ Đỗ Thị B1. Di chúc được Phòng công chứng Nhà nước số 03 chứng thực ngày 03/10/1998.

Khi lập di chúc, cụ Ch hoàn toàn minh mẫn, di chúc được Uỷ ban nhân dân xã C2, huyện C1 (nay là phường C2, thành phố C1), tỉnh Khánh Hòa chứng nhận nên đúng quy định. Tuy nhiên, nội dung di chúc cụ Ch định đoạt về phần đất nhưng không thể hiện đó là thửa đất nào, vị trí ở đâu, diện tích bao nhiêu. Nếu nguyên đơn cho rằng di sản của cụ Ch để lại theo di chúc là nhà đất thuộc thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05, diện tích 864m^2 tọa lạc tại xã C2, huyện C1, nay là nhà đất thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1 để từ đó khởi kiện chia di sản thừa kế thì di chúc ngày 25/9/1998 do cụ Nguyễn Ch lập cũng không phát sinh hiệu lực bởi vì như phân tích tại Mục [2.3] nêu trên của bản án, quyền sử dụng nhà, đất là của bà Nguyễn Thị H5 nhận chuyển nhượng từ bà Hoàng Thị Nh1 từ năm 1988, không có chứng cứ xác thực thể hiện việc bà H5 đứng tên nhận chuyển nhượng thay cụ Ch nên cụ Ch không có quyền định đoạt đối với tài sản nêu trên. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị S cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất của cụ Ch, cụ B1 ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 421453 ngày 27 tháng 10 năm 1997.

Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của cụ Ch, cụ B1 đối với diện tích đất tại thửa số 461, tờ bản đồ số 05 (nay thuộc thửa 118, Tờ bản đồ 22) tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông, bà: Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Văn T (sinh năm 1975), Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị S2; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được thực hiện theo Bản án sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S;

- Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông, bà: Võ Thị U, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị S2;

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

2. Căn cứ các Điều 612, 624, 626 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

Tuyên xử:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy di chúc lập ngày 25/9/1998.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 đối với thửa đất tại thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay thuộc thửa 118, Tờ bản đồ 22) tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1.

2.3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 00035/QSDĐ/CPN-CR ngày 27 tháng 10 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện C1 (nay là thành phố C1) cấp cho hộ ông Nguyễn Ch, bà Đỗ Thị B1 đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 05 (nay thuộc thửa 118, Tờ bản đồ 22) tọa lạc tại tổ dân phố X, phường C2, thành phố C1.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000262 ngày 06/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; bà Nguyễn Thị S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Các ông, bà Võ Thị U, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Văn T phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000252, 0000253, 0000254, 0000255, 0000256, 0000257, 0000258, 0000259, 0000260, 0000261 cùng ngày 06/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; các ông, bà Võ Thị U, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị Dáng M2, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thị Thanh Th1, Nguyễn Thị S2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn C6, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được thực hiện theo Bản án sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 30/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- Cục THA dân sự tỉnh Khánh Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Đức Kiên